

Trao đổi và tương tác xã hội trong đời sống nông thôn

Đặng Thị Việt Phương *

Bé Quỳnh Nga **

Tóm tắt: Trao đổi và tương tác xã hội là một trong những chủ đề quan trọng trong nghiên cứu khoa học xã hội, nhưng lại ít nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu trong nước. Bài viết xem xét các hình thức trao đổi và tương tác xã hội của cư dân nông thôn Việt Nam trên cơ sở dữ liệu khảo sát ở các xã thuộc tỉnh Nam Định và An Giang. Những trao đổi, tương tác hàng ngày giữa các nhóm họ hàng, hàng xóm hay bạn bè là cách để người dân tham gia và/ hoặc duy trì các liên hệ xã hội tại địa phương. Tư cách thành viên của một tổ chức xã hội hay việc tham gia các hoạt động cộng đồng cũng là cách để họ tích hợp vào đời sống xã hội của làng và mở rộng mạng lưới xã hội vượt qua các nhóm sơ cấp như gia đình và họ hàng; những đặc trưng trong các khuôn mẫu trao đổi xã hội khác nhau trong cư dân nông thôn.

Từ khóa: Tương tác xã hội; trao đổi; nông thôn.

1. Mở đầu

Xã hội học nghiên cứu trao đổi xã hội từ góc độ mối quan hệ qua lại giữa các chủ thể xã hội. Nhân học coi trao đổi xã hội là cách mà các cá nhân/ nhóm thực hiện nghĩa vụ/ bổn phận của mình đối với người/ nhóm kia. Những trao đổi giữa các cá nhân/nhóm như thế tạo thành các mạng lưới trao đổi xã hội.

Bài viết này xem xét các dạng thức trao đổi và tương tác xã hội trong đời sống nông thôn; những đặc trưng trong cách thức cư dân nông thôn huy động các liên hệ xã hội vào trong quá trình trao đổi nhằm tối đa hóa những lợi ích mà mỗi liên hệ đó mang lại. Việc xem xét các dạng thức trao đổi xã hội khác nhau, cũng như cách thức các cá nhân đặt mình vào trong những trao đổi cụ thể, có thể giúp chúng ta nhìn sâu hơn một chiều cạnh của biến đổi xã hội trong nông thôn Việt Nam hiện nay. Bài viết sử dụng cơ sở dữ liệu từ kết quả khảo sát 800 hộ gia

đình tại bốn xã: Giao Tân, Hải Vân (tỉnh Nam Định), Mỹ An và Hòa Bình (tỉnh An Giang) vào năm 2014.

2. Trao đổi và tương tác xã hội thông qua các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc trực tiếp

2.1. Trao đổi và tương tác xã hội trong nhóm họ hàng

Họ hàng vốn vẫn được xem là một mạng lưới xã hội, cấu thành một dạng vốn xã hội quan trọng đối với người dân nông thôn. Việc có hoặc không có họ hàng, bà con ở gần cũng quyết định các dạng thức trao đổi xã hội trong đời sống hàng ngày. Kết quả khảo sát tại Nam Định và An Giang cho

(*) Thạc sĩ, Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0912289693.

Email: dangvietphuong@yahoo.com. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (Nafosted) trong đề tài mã số I3.3-2012.01.

(**) Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0912385446.

Email: ngabq@yahoo.com.

thấy, về cơ bản, người trả lời (NTL) đã sinh sống tại địa phương từ khi lập hộ và hầu hết đều sống gần tất cả bà con họ hàng của mình. NTL từ nơi khác chuyển đến cũng đồng thời là những người có ít bà con họ hàng sống xung quanh. Việc có họ hàng cùng cư trú tại địa phương thuận lợi cho các trao đổi giữa các thành viên trong nhóm sơ cấp, khi khoảng cách địa lý không phải là một trở ngại trong tương tác giữa các thành viên. Ở cả hai tỉnh, đa số NTL là dân bản địa đều cho biết họ gặp gỡ họ hàng hàng tuần. Nhóm làm nông/ lâm/ ngư nghiệp có tần suất thăm hỏi bà con, họ hàng thường xuyên hơn nhóm thương mại dịch vụ và nhóm nghề khác. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa điều kiện kinh tế của hộ, giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân của NTL, vai trò trong gia đình của NTL (NTL là chủ hộ hay không) với tần suất thăm hỏi bà con, họ hàng của NTL. Tựu trung lại, có thể thấy những tương tác giữa NTL với bà con họ hàng là phổ biến trong hoạt động sống thường nhật của cư dân nông thôn hai tỉnh.

Ngoài việc xác nhận gặp gỡ bà con họ hàng hàng tuần, dữ liệu không cho phép xem xét tính đa dạng của những trao đổi xã hội phát sinh từ các mối quan hệ họ hàng thân thuộc này, ngoài việc xem đó như là kênh trao đổi thông tin. Chẳng hạn, trong trường hợp có những tương tác thường xuyên, bà con họ hàng và các thành viên gia đình có thể trở thành một kênh thông tin để mọi người chia sẻ với nhau tin tức. Nhưng trong nghiên cứu này, chỉ có chưa đầy 10% số NTL cho biết họ nhận được các tin tức địa phương từ bà con họ hàng và các thành viên trong gia đình. Tỷ lệ này ở An Giang thấp hơn so với Nam Định (7,8% so với 12,0%), nhưng tương đồng nhau ở tất cả

các nhóm, dù là có họ hàng sống tại xã hay không. Có vẻ như giữa các liên minh họ hàng tồn tại các dạng trao đổi xã hội khác hơn là trao đổi thông tin. Tham khảo thêm kết quả điều tra nông dân 2009 - 2010⁽¹⁾ có thể giúp giải thích phần nào về các quan hệ họ hàng ở nông thôn hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Đa số NTL (91,7%) ở cả hai vùng đồng bằng đều ghi nhận sự hỗ trợ của họ hàng khi gia đình có những việc lớn như cưới xin, giỗ chạp, làm nhà, v.v.. Ở cả hai miền, NTL đều ghi nhận sự hỗ trợ của họ hàng chủ yếu là tiền mặt và khi gia đình có việc lớn, người trong họ sẽ đến động viên, thăm hỏi hoặc chúc mừng.

Đây là điểm đáng chú ý trong các trao đổi và tương tác xã hội giữa các nhóm họ hàng ở nông thôn. Những trao đổi thường xuyên giữa NTL với các thành viên trong họ có thể giúp họ tháo gỡ những khúc mắc, khó khăn tức thì. Họ hàng có thể là nguồn động viên, an ủi kịp thời mỗi khi ai đó gặp khó khăn không thể giải quyết. Tuy nhiên, liên quan đến việc vay vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, kết quả khảo sát không cho thấy sự hỗ trợ về vốn của họ hàng như là một nguồn tài chính đáng chú ý. Ở cả hai tỉnh Nam Định và An Giang, tỉ lệ gần như tuyệt đối NTL cho biết họ không dùng vốn vay của bà con họ hàng để đầu tư cho sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp cần vay một khoản tiền lớn, hầu hết NTL (khoảng 73% ở cả hai tỉnh) nghĩ đến ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng chính thức. Chỉ có

⁽¹⁾ Cuộc điều tra tiến hành vào tháng 1/2010 với đại diện 2000 hộ gia đình nông thôn ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hậu Giang và An Giang do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì. Tác giả bài viết là thành viên chủ chốt của đề tài.

khoảng 10% những người được hỏi cho biết họ nghĩ đến gia đình bên chồng hoặc bên vợ (với tỉ lệ nghiêng nhiều hơn một chút về phía gia đình bên chồng) như là nguồn hỗ trợ tài chính khi họ có nhu cầu. Có thể thấy rằng những trao đổi và tương tác trong nhóm họ hàng mang tính tương trợ lẫn nhau và chủ yếu hướng tới những hỗ trợ phi kinh tế.

2.2. Trao đổi và tương tác xã hội trong nhóm hàng xóm

Mối quan hệ với hàng xóm có thể được xem như một chỉ báo phân biệt các dạng trao đổi xã hội khác nhau giữa nông thôn và thành thị; ở đó nông thôn thường được xem là nơi vẫn duy trì tốt các mối quan hệ hàng xóm láng giềng “tối lửa tắt đèn có nhau”; còn khu vực đô thị lại đặc trưng bởi các mối quan hệ xã giao, chức năng và thiếu gắn kết. Kết quả khảo sát cho thấy, về cơ bản, mối quan hệ với hàng xóm hiện nay ở nông thôn được quy về mối quan hệ trên cơ sở giúp đỡ lẫn nhau, có đi có lại. Xu hướng này quán triệt chung ở mọi nhóm học vấn, điều kiện kinh tế, nghề nghiệp hay lịch sử cư trú của NTL.

Điểm đáng chú ý là sự chênh lệch đáng kể về giá trị mà NTL ở hai tỉnh gán cho mối liên hệ hàng xóm láng giềng: gần 65% NTL ở Nam Định và gần 45% NTL ở An Giang cho rằng mối quan hệ giữa họ với hàng xóm dựa trên cơ sở giúp đỡ qua lại. Cùng với đó, khoảng 38% NTL ở An Giang và gần 28% NTL ở Nam Định cho rằng họ với hàng xóm có mối quan hệ thân thiết như người nhà. Theo kết quả từ một nghiên cứu về vốn xã hội tiến hành cũng tại xã Giao Tân năm 2011⁽²⁾, 49% NTL cho rằng quan hệ của họ với hàng xóm là trên cơ sở giúp đỡ, động viên, khuyến khích lẫn nhau; 47% những người được hỏi cho biết họ giữ quan hệ

thân thiết với hàng xóm như người nhà; chỉ 4% cho biết mối quan hệ của họ ở mức độ chào hỏi. Sau hai năm, kết quả khảo sát cho cùng câu hỏi này ở xã Giao Tân hiện nay tương ứng là 60% NTL cho rằng họ quan hệ với hàng xóm trên cơ sở giúp đỡ lẫn nhau và 30% cho rằng họ có quan hệ thân thiết như người nhà với hàng xóm. Sự chuyển hướng trong cách NTL ở Giao Tân xác định mối liên hệ của mình với hàng xóm cho thấy giá trị của các tương tác với hàng xóm đang thay đổi. Dù sự khác biệt trong cách đánh giá về quan hệ hàng xóm của NTL ở hai tỉnh không quá lớn, nhưng sự kiện này có thể thách thức các nhận định vẫn tồn tại trước nay về một hình ảnh làng nông thôn đồng bằng sông Hồng đóng kín với các mối liên hệ bền chặt, thân thiết giữa các thành viên trong cộng đồng và về những người nông dân Nam Bộ ít bị ràng buộc vào các ứng xử xã hội truyền thống.

Dạng trao đổi xã hội thường được NTL ghi nhận trong quan hệ với hàng xóm là các hình thức trao đổi thông tin. Hàng xóm cũng là một kênh trao đổi thông tin về tình hình địa phương. Có khoảng 35% NTL ghi nhận họ biết tin tức về địa phương thông qua những người hàng xóm. Ngoài ra, hàng xóm cũng là nơi cung cấp những trợ giúp tức thời trên cơ sở có đi có lại, chẳng hạn như trao đổi nhân công trong những lúc việc sản xuất cần nguồn lao động lớn. Việc đổi công không chỉ diễn ra trong các hoạt động nông nghiệp mà cả trong sản xuất hàng thủ công.

⁽²⁾ Nghiên cứu “Vốn xã hội trong phát triển bền vững ở Đông Á” do Viện Xã hội học tiến hành tháng 5/2011 tại xã Giao Tân với 100 đại diện hộ gia đình, sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Tác giả bài viết là thành viên chủ chốt của đề tài.

Đôi công/ vắn công là dạng trao đổi xã hội được NTL ghi nhận trong quan hệ với hàng xóm ở An Giang. Nhìn từ các hoạt động sản xuất, trong số 12,6% những người chuyển đổi hình thức canh tác (chẳng hạn, chuyển từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm, chuyển từ luân khoảnh sang chuyên canh, hoặc chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi, v.v.), chỉ có 14,5% NTL cho rằng nguyên nhân của sự chuyển đổi đó là do học theo bà con nông dân xung quanh. Kết quả khảo sát cho thấy sự chênh lệch 13 điểm phần trăm giữa An Giang và Nam Định (19,2% ở An Giang so với 6,5% ở Nam Định) trong việc chuyển đổi hình thức canh tác theo bà con nông dân xung quanh.

2.3. Trao đổi và tương tác xã hội trong nhóm bạn bè

Các trao đổi và tương tác với nhóm bạn bè gia đình một dạng liên kết xã hội mở, vượt ra khỏi các liên hệ với các nhóm sơ cấp (như gia đình, họ hàng) và khác biệt với những liên hệ dựa trên sự gần gũi về không gian (như hàng xóm). Việc kết bạn dựa trên những tiêu chí khác có thể là do cùng sở thích, cùng ngành nghề, hoặc cùng chia sẻ một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ. Do đó, ngay cả việc NTL cho biết về việc gặp gỡ bạn bè cũng đã là một chỉ báo cho một dạng tương tác xã hội khác, chưa nói đến tần suất của việc gặp gỡ. Hơn 60% NTL ở Nam Định và hơn 50% NTL ở An Giang cho biết họ gặp gỡ bạn bè hàng tuần hoặc hàng tháng. Có sự khác biệt giữa tần suất tương tác với bạn bè ở hai tỉnh khảo sát. Ở Nam Định, tuy tỉ lệ NTL gặp gỡ bạn bè cao hơn An Giang, nhưng thiên về việc gặp nhau vài lần mỗi tháng. Còn ở An Giang, NTL lại có xu hướng gặp gỡ bạn bè vài lần mỗi tuần. Có 35% NTL ở An Giang cho biết họ gặp bạn bè vài lần/tuần, bất kể

họ là người bản địa hay người nhập cư. Ở Nam Định thì khác, việc gặp gỡ bạn bè thường xuyên chủ yếu rơi vào nhóm dân cư bản địa. Mặc dù các bằng chứng thực nghiệm không cho phép thiết lập mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa nguồn gốc cư trú của hộ gia đình với việc thiết lập mạng lưới bạn bè của NTL, nhưng sự kiện này có thể gợi ý về khuôn mẫu kết bạn của cư dân thuộc hai tỉnh khảo sát.

Các trao đổi và tương tác trong nhóm bạn bè ở An Giang không đơn thuần là việc gặp gỡ, giao lưu tình cảm; mà ở đó là việc trao đổi các kinh nghiệm làm ăn, sản xuất.

Tần suất gặp gỡ bạn bè của NTL tỉ lệ thuận với số lượng họ hàng sống tại địa phương. Nghĩa là, càng có đông họ hàng sống tại xã thì tỉ lệ thường xuyên gặp gỡ bạn bè càng lớn. Ở những nhóm không có hoặc có ít họ hàng cư trú tại địa phương thì cũng ít hoặc hầu như không gặp gỡ bạn bè. Có vẻ như việc mở rộng các liên kết nhóm thứ cấp không phải là lựa chọn thay thế cho việc thiếu vắng các liên hệ sơ cấp trong trường hợp này ở cả hai tỉnh Nam Định và An Giang.

Như đã nói ở trên, các tương tác trong nhóm bạn bè cho thấy một dạng liên kết và trao đổi xã hội tích cực, chủ động hơn của các cá nhân. Người ta buộc phải tham gia vào các trao đổi trong các nhóm sơ cấp (gia đình, họ hàng) và phần nào đó là các nhóm gần gũi về địa vực (hàng xóm); nhưng được (tương đối) tự do lựa chọn việc liên kết với các nhóm bạn bè. Các liên kết và trao đổi xã hội trong nhóm bạn bè vì thế mà mang nhiều dấu ấn cá nhân hơn, thể hiện những khác biệt rõ rệt hơn về các đặc trưng nhân khẩu - xã hội của NTL khi tham gia vào các liên kết này. Chẳng hạn, dữ liệu khảo sát cho thấy sự khác biệt về giới tính trong tần suất gặp gỡ bạn bè. Nam giới nhìn chung

thường xuyên gặp bạn bè hơn so với nữ giới. Có gần 36% NTL là nam giới so với khoảng 26% NTL là nữ giới gặp bạn bè hàng tuần. Gần 1/5 số nam giới hiếm khi/ không/ hầu như không bao giờ gặp bạn bè; trong khi đó, tỷ lệ này ở nữ giới là gần 1/3. Kết quả khảo sát gợi ý rằng nam giới tham gia tích cực hơn vào những trao đổi xã hội mở và có vẻ như họ cũng chủ động hơn trong việc mở rộng các liên kết xã hội bên ngoài nhóm sơ cấp. Dữ liệu khảo sát cũng cho thấy mối liên hệ khá chặt chẽ giữa trình độ học vấn của NTL với mức độ gặp gỡ bạn bè của họ. Những người có trình độ học vấn cao thường xuyên gặp gỡ bạn bè hơn so với nhóm học vấn thấp. Ngược lại, tỷ lệ NTL hiếm khi/ không/ hầu như không bao giờ gặp gỡ bạn bè giảm đi khi trình độ học vấn của người trả lời tăng lên. Cụ thể, tỷ lệ người hiếm khi/ không/ hầu như không bao giờ gặp gỡ bạn bè của nhóm không đi học/ tiểu học là 37,7%, trung học cơ sở (THCS) là 20,1% và trung học phổ thông (PTTH) trở lên là 12,7%. Tình trạng hôn nhân của NTL cũng có liên quan đến mức độ gặp gỡ bạn bè của họ. Với những người đang có vợ/chồng, tỷ lệ gặp gỡ bạn bè không chênh lệch nhau nhiều ở bốn mức độ. Những người độc thân/ li thân/ li dị/ góa lại có xu hướng phân vào hai thái cực, hoặc là tập trung ở mức độ cao nhất (có 45,9% thường xuyên gặp gỡ bạn bè) hoặc nghiêng về mức độ thấp nhất (có 31,1% hiếm khi/ không/ hầu như không bao giờ gặp gỡ bạn bè). Những người trong gia đình có điều kiện kinh tế tốt hơn thì gặp gỡ bạn bè vài lần mỗi tuần hoặc vài lần mỗi tháng. Ngược lại, NTL có điều kiện kinh tế càng kém thì càng ít gặp gỡ bạn bè. Những người bản địa có tần suất gặp gỡ bạn bè cao hơn so với những người từ nơi khác chuyển đến.

3. Trao đổi và tương tác xã hội qua tham gia các tổ chức xã hội và hoạt động xã hội

3.1. Trao đổi xã hội thông qua tham gia các tổ chức xã hội

Tìm hiểu các dạng trao đổi và tương tác xã hội của cư dân nông thôn không thể không xem xét đến việc họ tham gia vào các tổ chức xã hội như thế nào. Các nghiên cứu trước đây về nông dân Việt Nam, đều cho thấy việc cư dân nông thôn tham gia vào các tổ chức xã hội là phổ biến.

Nhiều bằng chứng khoa học và thực tiễn đã cho thấy sự khôi phục và nở rộ của các loại hình tổ chức xã hội ở Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay. Theo thống kê của Bộ Nội vụ thì số lượng các hội thành lập và hoạt động trên phạm vi toàn quốc hiện nay đã tăng gấp 4 lần so với thời điểm năm 1990, hiện có khoảng 500 tổ chức hoạt động trên quy mô toàn quốc. Số lượng các hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, huyện, xã cũng có chiều hướng tăng rõ rệt. Với số lượng hội được xác định năm 1990 là 300 hội cấp tỉnh, đến năm 1995, con số này tăng lên thành 574 hội. Từ năm 2000 đến 2005, có thêm gần 700 hội hoạt động ở tất cả các tỉnh/ thành phố trên cả nước. Theo ước tính không đầy đủ của Bộ Nội vụ thì hiện có khoảng 4000 tổ chức xã hội hoạt động ở cấp tỉnh, 10.000 tổ chức ở cấp huyện, xã⁽³⁾. Ở cấp độ thôn làng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng sông Hồng, sự đa dạng và phong phú của các tổ chức xã hội đủ để đáp ứng nhu cầu kết nhóm của bất kì ai và sự tham gia hoạt động hội nhóm là phổ biến trong cư dân nông thôn đồng bằng sông Hồng.

⁽³⁾ Thang Văn Phúc (2010), *Tổng quan về hội, tổ chức phi chính phủ và thể chế pháp lý cho các tổ chức xã hội ở Việt Nam*, Hà Nội, Annual NGO workshop organized by the Vietnam Union of Science and Technology Associations (VUSTA).

Những bằng chứng thực nghiệm ở cấp độ vi mô tại hai tỉnh Nam Định và An Giang cũng xác nhận sự phổ biến của việc tham gia hội nhóm trong dân cư nông thôn khi dữ liệu thu được cho biết tỉ lệ gần như tuyệt đối NTL cho biết đang tham gia⁽⁴⁾ ít nhất một tổ chức/ đoàn thể/ hội nào đó tại địa phương. Sự tồn tại đa dạng và phong phú của các tổ chức/ đoàn thể/ phường hội tại các vùng nông thôn, cùng với sự tham gia đông đảo của cư dân là một chỉ báo cho chúng ta biết đây là một “kênh” quan trọng cho các trao đổi và tương tác xã hội diễn ra ở cấp độ cộng đồng.

Phân tích tương quan về việc tham gia các tổ chức/ đoàn thể/ phường hội giữa hai tỉnh Nam Định và An Giang, dữ liệu khảo sát cho thấy tỉ lệ NTL tham gia vào các hoạt động đoàn hội này ở Nam Định cao hơn so với An Giang, kể cả các tổ chức chính thức (những tổ chức có pháp nhân, thường hoạt động theo ngành dọc như các Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi, v.v..) và tổ chức phi chính thức (không có pháp nhân, hoạt động trong phạm vi cộng đồng, như Hội đồng niên, Hội đồng ngũ, Phường vàng, v.v..). Trung bình, mỗi NTL ở Nam Định tham gia vào khoảng gần 5 tổ chức xã hội khác nhau, trong khi con số này ở An Giang là gần 2 tổ chức. Kết quả nghiên cứu này cũng thống nhất với kết quả nghiên cứu trước đó khi tiến hành điều tra nông dân năm 2009 - 2010. Trong nghiên cứu này sự khác biệt về tham gia các hoạt động hội nhóm ở hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long: ở các xã đồng bằng sông Hồng, việc tham gia tổ chức xã hội là thực tiễn phổ biến trong cư dân nông thôn hơn là ở đồng bằng sông Cửu Long. Một chuyên khảo khác của chúng tôi về các tổ chức xã

hội tự nguyện của cư dân nông thôn đồng bằng sông Hồng⁽⁵⁾ cũng cho thấy người dân nông thôn ở đây cũng tham gia vào nhiều dạng tổ chức xã hội khác nhau.

Sự tham gia vào các tổ chức xã hội ở địa phương nhìn từ số lượng tổ chức có thể dễ khiến người ta đi đến kết luận rằng “tính xã hội” của người NTL ở Nam Định nói riêng và ở đồng bằng sông Hồng nói chung cao hơn so với người dân An Giang, hay ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu kĩ hơn về hoạt động của các tổ chức này có thể cung cấp cho chúng ta một góc nhìn khác về thực tiễn trao đổi xã hội ở hai vùng đồng bằng này. Kết quả điều tra nông dân năm 2010 cho thấy: các xã đồng bằng sông Hồng đều có những hội tự nguyện như hội đồng niên, đồng ngũ, hội vãi (đi chùa), hội hưu trí, v.v.. Hình thức sinh hoạt của các hội này chủ yếu là chia sẻ tình cảm, thăm hỏi nhau những lúc gia đình có việc vui/buồn. Các hội này hoạt động không nhằm mục tiêu hợp tác làm ăn kinh tế. Ở một chiều cạnh khác, liên kết và trao đổi xã hội cũng là một trong những động cơ tham gia các hội và đoàn thể tự nguyện ở cư dân nông thôn đồng bằng sông Hồng.

Kết quả nghiên cứu tiến hành năm 2014 cũng cho thấy tình hình tương tự như trên. Cư dân nông thôn ở Nam Định tham gia

⁽⁴⁾ Trong nhiều trường hợp, tham gia có thể chỉ là việc ghi danh vào một đoàn thể/ hội/ phường nào đó mà không có hoạt động nào cụ thể; trong những trường hợp khác, tham gia lại có thể mang nghĩa là làm lãnh đạo/đứng đầu một tổ chức/ hội/ phường; nhưng trong đa số trường hợp, tham gia có nghĩa là có đóng góp, tuân thủ và thực hiện các hoạt động mà tổ chức đó yêu cầu.

⁽⁵⁾ Nghiên cứu định tính về các tổ chức xã hội tự nguyện ở hai xã Đồng Quang (Tứ Sơn, Bắc Ninh) và Giao Tân (Giao Thủy, Nam Định) tiến hành với đại diện các tổ chức xã hội tự nguyện từ năm 2007 đến 2009.

vào các trao đổi hội nhóm trên cơ sở giúp đỡ qua lại mỗi khi gặp khó khăn. Trong khi đó, ở An Giang lại cho thấy người dân nông thôn tham gia vào các trao đổi phường hội hướng tới việc hỗ trợ các hội viên làm kinh tế.

Có thể thấy rằng cùng những khuôn mẫu trao đổi xã hội, nhưng các nhóm cư dân gán cho các tương tác xã hội này những ý nghĩa rất khác nhau. Trong khi cư dân đồng bằng sông Hồng gắn việc tham gia các hoạt động hội nhóm với việc đáp ứng những nhu cầu tinh thần nội tại của nhóm nhỏ (thăm hỏi, chia sẻ tình cảm, v.v..) và nhu cầu cá nhân (được va chạm xã hội, có danh tiếng, được vị nể, v.v.); thì nhóm các cư dân đồng bằng sông Cửu Long có lại có xu hướng thiết lập các hình thức trao đổi hợp tác trong sản xuất phù hợp với các nguyên tắc thị trường, hướng tới những mục tiêu làm giàu cho hội viên của mình.

3.2. Trao đổi và tương tác xã hội trong tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương

Tham gia các hoạt động cộng đồng cũng là một khía cạnh thể hiện mạng lưới xã hội và trao đổi xã hội của cư dân nông thôn. Trong số 800 đại diện hộ gia đình nông thôn được khảo sát ở hai tỉnh, chỉ có 02 người không tham gia bất cứ hoạt động cộng đồng nào. Tính trung bình, mỗi NTL tham gia khoảng 4 hoạt động xã hội. Tỷ lệ NTL ở hai tỉnh Nam Định và An Giang tham gia nhiều các hoạt động xã hội tại địa phương cho thấy tính tích cực và chủ động của cư dân nông thôn trong giai đoạn hiện nay. Có 87,6% NTL ở hai tỉnh tham gia các hoạt động từ thiện; các hoạt động liên quan đến văn hóa, tín ngưỡng tại địa phương cũng thu hút 76,1% người tham gia. Các hoạt động liên quan đến thể dục thể thao, sở

thích, giải trí có 64,0% người tham gia. Các hoạt động nghề nghiệp (trao đổi kinh nghiệm làm ăn, kỹ thuật sản xuất, v.v..) có 61,9% người tham gia. Khoảng 50% tham gia các hoạt động đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương và trên 40% tham gia hoạt động liên quan đến khuyến học tại địa phương.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các chiều hướng tham gia hoạt động xã hội khác nhau ở hai tỉnh khảo sát. Ở Nam Định, hoạt động từ thiện (99,0%), hoạt động liên quan đến văn hóa, tín ngưỡng địa phương (69,6%) và hoạt động khuyến học (66,1%) là 3 hoạt động thu hút sự tham gia đông đảo nhất của NTL. Trong khi đó, 3 hoạt động mà NTL ở An Giang tham gia nhiều nhất là hoạt động liên quan đến thể dục thể thao, sở thích, giải trí (94,5%), hoạt động liên quan đến văn hóa, tín ngưỡng địa phương (82,3%) và hoạt động từ thiện (76,3%).

Xem xét tần suất tham gia các hoạt động này của NTL cho thấy một hình dung khác về tính tích cực xã hội của NTL. Tần suất tham gia các hoạt động liên quan đến thể dục thể thao, sở thích, giải trí là cao nhất với tỷ lệ 65,2% tham gia vài lần/tuần và 20,7% tham gia 1 lần/tuần hoặc vài lần/tháng. Tiếp theo, các hoạt động nghề nghiệp (trao đổi kinh nghiệm làm ăn, kỹ thuật sản xuất, v.v..) có trên một nửa NTL tham gia ở mức vài lần/tuần và 1 lần/tuần hoặc vài lần/tháng. Còn lại gần một nửa tham gia ở mức 1 lần/tháng hoặc 2 lần/quý và 1 lần/quý hoặc vài lần/năm. Mức độ tham gia các hoạt động cộng đồng cao thấp khác nhau một phần do đặc thù của các hoạt động và một phần cũng do tính chủ động, tích cực tham gia của người dân vào các hoạt động đó.

Phân tích kỹ hơn dữ liệu khảo sát tại hai tỉnh, sự khác biệt giữa số lượng người

tham gia và tần suất tham gia các hoạt động càng thể hiện rõ. Ở Nam Định, trong khi tỷ lệ gần như tuyệt đối NTL xác nhận tham gia hoạt động từ thiện, thì tần suất tham gia vào các hoạt động này của họ chỉ là một vài lần/năm. Tuy thấp hơn Nam Định hơn 20 điểm phần trăm về tỷ lệ tham gia hoạt động này, NTL ở An Giang lại tiến hành các hoạt động này thường xuyên hơn: gần 15% trong số họ thực hiện các hoạt động từ thiện trên cơ sở hàng tháng, gần 1/3 tham gia công tác từ thiện hàng quý và hơn một nửa số họ làm từ thiện theo năm. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ cung cách thực hành các hoạt động thiện nguyện khác nhau giữa hai địa phương khảo sát. Về các hoạt động liên quan đến văn hóa, tín ngưỡng tại địa phương, hơn 30% NTL ở Nam Định cho biết họ tham gia các hoạt động này vài lần mỗi tuần; còn ở An Giang, gần một nửa số NTL cho biết họ chỉ tham gia các hoạt động này vài lần mỗi năm. Tỷ lệ khá cao NTL ở Nam Định tham gia hàng tuần vào các hoạt động liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu rơi vào nhóm cư dân ở xã Hải Vân - nơi có đến gần một nửa số người được hỏi là tín đồ Thiên Chúa giáo. Các quy định của Thiên Chúa giáo đối với các tín đồ của mình có thể đòi hỏi họ tham gia đều đặn hơn vào các hoạt động của nhà thờ, chẳng hạn như việc đi lễ vào các ngày chủ nhật. NTL ở An Giang tích cực tham gia các hoạt động thể thao, giải trí hơn so với NTL ở Nam Định, với hơn 70% NTL cho biết họ tham gia các hoạt động này vài lần mỗi tuần.

Khi phân loại các hoạt động xã hội thành nhóm hoạt động hướng tới lợi ích cộng đồng (từ thiện, khuyến học, bảo vệ an ninh trật tự) và nhóm hoạt động hướng tới nhu

cầu cá nhân (văn hóa, tín ngưỡng, thể thao, sở thích, giải trí và hoạt động nghề nghiệp), kết quả nghiên cứu cho thấy NTL ở Nam Định thiên về các hoạt động hướng tới lợi ích cộng đồng, trong khi ở An Giang, cư dân hai xã khảo sát tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đáp ứng nhu cầu cá nhân. Tuy nhiên, nếu các hoạt động vì lợi ích cộng đồng của cư dân Nam Định không diễn ra thường xuyên, định kì, mà phần nhiều mang tính vụ việc, diễn ra một vài lần trong năm. Ở An Giang, NTL tham gia các hoạt động xã hội với tần suất dày đặc hơn, ở cả nhóm các hoạt động hướng tới cộng đồng và nhóm hoạt động vì nhu cầu cá nhân. Nhìn chung, những người có trình độ học vấn cao thì có xu hướng tham gia các hoạt động vì cộng đồng, trong khi những người có trình độ học vấn thấp thì nghiêng về các hoạt động phục vụ nhu cầu cá nhân (trừ hoạt động nghề nghiệp thì không có sự khác biệt giữa các nhóm học vấn). Bên cạnh đó, vượt ra khỏi không gian địa lí, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ tham gia các hoạt động cộng đồng phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của hộ, những hộ gia đình có điều kiện kinh tế hơn thì tỷ lệ tham gia các hoạt động cộng đồng cao hơn.

4. Kết luận

Thực tiễn trao đổi và tương tác xã hội trong cư dân nông thôn thông qua các cuộc gặp gỡ tiếp xúc trực tiếp, hay thông qua việc tham gia các tổ chức xã hội và các hoạt động địa phương cho thấy đời sống xã hội của người dân nông thôn Việt. Những trao đổi, tương tác hàng ngày giữa các nhóm họ hàng, hàng xóm hay bạn bè là cách để người dân tham gia và/ hoặc duy trì các liên hệ xã hội tại địa phương. Tư cách thành viên của một tổ chức xã hội hay một cộng

đồng cũng là cách để họ tích hợp vào đời sống xã hội của làng và mở rộng mạng lưới xã hội vượt qua các nhóm sơ cấp như gia đình và họ hàng.

Nghiên cứu nhận diện những đặc trưng trong các khuôn mẫu trao đổi xã hội khác nhau trong cư dân nông thôn. Những trao đổi và tương tác trong nhóm họ hàng mang tính tương trợ lẫn nhau và chủ yếu hướng tới những hỗ trợ phi kinh tế. Ở nhóm hàng xóm, các trao đổi và tương tác xã hội được đặc trưng bởi tính có đi có lại, thể hiện qua việc vắn/đổi công giữa những người hàng xóm. Trong khi đó, các trao đổi và tương tác với nhóm bạn bè giả định một dạng liên kết xã hội mở, mang nhiều dấu ấn cá nhân hơn, thể hiện những khác biệt rõ rệt hơn về các đặc trưng nhân khẩu - xã hội của NTL. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy việc mở rộng các liên kết nhóm thứ cấp không phải là lựa chọn thay thế cho việc thiếu vắng các liên hệ sơ cấp ở cả hai tỉnh khảo sát.

Có sự khác biệt khá lớn về số lượng các tổ chức xã hội mà cư dân ở Nam Định và An Giang tham gia với tư cách thành viên. Sự khác biệt cũng nằm ở ý nghĩa của việc tham gia hội nhóm của cư dân hai tỉnh. Trong khi NTL ở Nam Định gắn việc tham gia các hoạt động hội nhóm với việc đáp ứng những nhu cầu tinh thần nội tại của nhóm nhỏ và nhu cầu cá nhân, thì nhóm NTL ở An Giang lại thiết lập các hình thức hợp tác trong sản xuất, làm giàu cho hội viên. Tần suất tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương cũng khác biệt giữa hai tỉnh, cư dân Nam Định tham gia mang tính vụ việc, phong trào; còn ở An Giang, NTL tham gia các hoạt động xã hội với tần suất dày đặc hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Baker, Alan, R.H. (1999), *Fraternity among the French peasantry: Sociability and voluntary associations in the Loire Valley, 1815 - 1914*, Cambridge: Cambridge University Press.
2. Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương (2011), *Báo cáo Điều tra nông dân Việt Nam 2009 - 2010* (Báo cáo nghiên cứu), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
3. Cook, K. S. (1992), *Exchange theory* In: E. F. B. a. M. L. Borgatta (ed.) *Encyclopedia of Sociology* (Vol. 2), New York: Macmillan Publishing Company, tr. 606 - 610.
4. Dang Thi Viet Phuong (2015), *The collective life: the sociology of voluntary associations in North Vietnamese rural areas*, Hanoi: Vietnam National University Press.
5. Đặng Thị Việt Phương, Bùi Quang Dũng (2011), “Các tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn đồng bằng sông Hồng: Liên kết và trao đổi xã hội”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (116), tr.31 - 45.
6. Mai Văn Hai (2009), “Gia đình, dòng họ và thôn làng với tư cách là các giá trị cơ bản của văn hóa làng Việt”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr.36 - 41.
7. Nguyễn Anh Tuấn (2011), “Sở nợ đời - vốn xã hội: định đề giới hạn về trao đổi xã hội hay những mối liên hệ liên chủ thể (tiếp cận nhân học từ một đám ma ở làng Nùng Phàn Slinh, tỉnh Thái Nguyên)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.25 - 34.
8. Nguyễn Đức Truyền (1990), “Chuyển đổi định hướng giá trị ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr.27 - 46.
9. Nguyễn Thị Minh Phương (2011), “Vốn xã hội của nông thôn Việt Nam đương đại (Một nghiên cứu trường hợp xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định)”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr.67 - 79.

